

Số: 50 /BC-UBND

Bình Lương, ngày 05 tháng 7 năm 2020

BÁO CÁO

V/v rà soát, đề xuất thực hiện các chế độ, chính sách trên địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn (ĐBKK) vùng DTTS&MN giai đoạn 2016-2020

Thực hiện công văn số: 1193/UBND-DT ngày 01 tháng 7 năm 2020 của UBND huyện Như Xuân về việc rà soát, đề xuất thực hiện các chế độ, chính sách trên địa các bản các xã, thôn đặc biệt khó khăn (ĐBKK) vùng DTTS&MN giai đoạn 2016-2020.

Sau khi tiếp nhận công văn trên, UBND xã Bình Lương đã tiến hành rà soát các chính sách hỗ trợ xã, thôn bản ĐBKK trên địa bàn xã giai đoạn từ 2016-2020.

Từ năm 2016-2020 xã được hỗ trợ bằng nguồn vốn của Trung ương cho các thôn ĐBKK với nhiều chương trình, chính sách, dự án đã đạt được nhiều thành quả đáng phấn khởi, đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt, chất lượng cuộc sống cũng như đời sống văn hóa của người dân ngày càng được nâng cao. Sau 5 năm triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ của trung ương, cùng với sự lãnh, chỉ đạo của lãnh đạo các cấp, sự nỗ lực không ngừng của Đảng ủy, chính quyền địa phương đến nay đời sống kinh tế, văn hóa của người dân Bình Lương đã có nhiều thay đổi khá. Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo giảm rõ rệt. Năm 2016 xã còn 243 Hộ nghèo, tỷ lệ 35,27%; Hộ cận nghèo = 96 hộ tỷ lệ = 13,93%. Đến nay số hộ nghèo năm 2021 là: 34 hộ, chiếm 4,63%; số hộ cận nghèo năm 2021: 57 hộ chiếm 7,78%. Bên cạnh những thành quả đạt được nhờ có đòn bẩy chính sách hỗ trợ từ trung ương cho các xã, thôn ĐBKK. Kể từ khi Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã thuộc khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và quyết định số 443/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 của Bộ trưởng, chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về phê duyệt Danh sách thôn Đặc biệt khó khăn vùng đồng bào Dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 có hiệu lực thì hiện nay xã Bình Lương thuộc xã khu vực I và còn 01 thôn thuộc thôn ĐBKK là thôn Làng Mài. Trước đó tính từ năm 2016 xã có 04 thôn đặc biệt khó khăn đó là: Thôn Quang Trung; Thôn Hợp Thành; Thôn Thắng Lợi và thôn Làng Mài.

Mặc dù là xã khu vực I, nhưng là xã miền núi, nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, chưa có các khu công nghiệp phát triển với quy mô lớn, diện tích canh tác của người dân ít cộng với thời tiết khí hậu dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi, đặc biệt ảnh hưởng của dịch Covid-19 dẫn đến một số lao động mất việc, kinh tế hộ gia đình còn gặp nhiều khó khăn, địa phương vẫn đang rất cần các nguồn hỗ trợ từ trung ương để làm đòn bẩy thúc đẩy kinh tế xã nhà phát triển vượt bậc, đời sống người dân được nâng cao sánh vai cùng các xã, thành thị trong tỉnh, trong nước.

Từ năm 2016 - 2020, địa phương đã nhận được sự hỗ trợ của Trung ương các chính sách hỗ trợ cho xã, thôn ĐBKK cụ thể như sau:

1. Chính sách Hỗ trợ phát triển sản xuất 135 (mua trâu, bò cái sinh sản)

- Tên chính sách: Hỗ trợ HN, HCN mua trâu, bò cái giống ss và làm chuồng trại thuộc chương trình 135/2016-2020. Theo Quyết định số: 551/QĐ-TTg ngày 4/4/2013 của thủ tướng Chính phủ.

- Đối tượng thụ hưởng: Hộ nghèo, hộ cận nghèo.

- Định mức hỗ trợ: Đối với hộ nghèo mua con giống 10.000.000đ, làm chuồng 2.000.000đ; Đối với hộ cận nghèo mua con giống 8.000.000đ, làm chuồng 2.000.000đ (Từ các năm 2017, 2018, 2019 và 2020 mức hỗ trợ cho hộ cận nghèo làm chuồng là 1.600.000đ/hộ)

- Tổng số đối tượng được thụ hưởng là: 39 hộ với tổng mức đầu tư là 623.200.000đ.

Trong đó:

- + Năm 2016: 21 HN và 02 HCN với tổng vốn hỗ trợ là: 268.000.000đ;
- + Năm 2017: 4 HN và 5 HCN với tổng vốn hỗ trợ là: 96.000.000đ;
- + Năm 2018: 4 HN và 4 HCN với tổng vốn hỗ trợ là: 86.400.000đ;
- + Năm 2019: 3 HN và 5 HCN với tổng vốn hỗ trợ là: 88.800.000đ;
- + Năm 2020: 7 HN với tổng vốn hỗ trợ là: 84.000.000đ.

Tổng số đối tượng được đề xuất thụ hưởng đến 31/12/2021 là 14 hộ x 12 triệu/ hộ = 168.000.000đ, tuy nhiên đến nay không còn thuộc diện thôn ĐBKK tại các Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 và quyết định số 443/QĐ-UBND ngày 18/6/2021.

Trong quá trình thực hiện chính sách 135 hỗ trợ mua trâu, bò cái sinh sản tại địa phương trong suốt 5 năm giai đoạn 2016-2020, bên cạnh những thành quả đạt được cũng còn gặp không ít những khó khăn đó là: Văn bản hướng dẫn, quyết định giao vốn, quá trình hoàn thiện hồ sơ thủ tục còn chậm dẫn đến trường hợp khi mua vật nuôi tập trung thường vào mùa rét vật nuôi yếu, dễ sinh bệnh, thiếu nguồn thức ăn sẵn có, trường hợp các hộ tự mua thì bắt buộc các hộ được hỗ trợ phải mua con giống mới giải ngân, khiến khó khăn cho các hộ tìm nguồn trả trước. Nguồn vốn hỗ trợ thấp so với mức giá chung của con giống đạt chuẩn theo quy định dẫn đến các hộ được hỗ trợ bắt buộc phải đối ứng với số tiền không nhỏ so với kinh tế của hộ nghèo. Trình độ, năng lực quản lý, giám sát các chính sách của một số cán bộ chuyên môn xã, tổ giám sát thôn bản chưa phát huy hết vai trò, trách nhiệm. Một số hộ dân thiếu kinh nghiệm chăm sóc con giống, chưa kịp thời chủ động ứng phó với tình hình thời tiết thất thường, dịch bệnh dẫn đến tình trạng con giống còi cọc, yếu, chậm phát triển. Đối tượng hỗ trợ hạn chế, Theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 và quyết định số 443/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 có hiệu lực, một số hộ kinh tế chưa phát triển có nhu cầu được hỗ trợ nhưng không được. Các thôn nay không còn là thôn ĐBKK giai đoạn 2016-2020, nhìn chung kinh tế có phát triển hơn trước nhưng vẫn rất cần được hỗ trợ từ nguồn hỗ trợ của trung ương để kích cầu thêm nữa nhằm nâng cao đời sống kinh tế các hộ dân.

2. Chính sách hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng

- Tên chính sách: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất. theo Quyết định số: 551/QĐ-TTg ngày 04 tháng 04 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã Đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn.

- Đối tượng thụ hưởng: các xã, thôn ĐBKK. Định mức hỗ trợ 1 tỷ/ 1 xã ĐBKK/ năm; 200.000.000đ/01 thôn ĐBKK/năm.

Trong giai đoạn 2016-2020 xã Bình Lương đã được hỗ trợ với tổng kinh phí hỗ trợ là 1.600.000.000đ trong đó: Năm 2016 (không có hỗ trợ), các năm còn lại hỗ trợ 400.000.000đ/2thôn (Làng Mài và Hợp thành)/năm. Các công trình do UBND xã làm chủ đầu tư đã tạo điều kiện cho UBND xã được chủ động trong công tác quản lý, giám sát chất lượng các công trình cũng như nhân dân các thôn ĐBKK có việc làm, có thêm thu nhập. Trong giai đoạn 2016-2020 UBND xã đã sử dụng nguồn vốn hỗ trợ đúng mục đích và xây dựng các công trình cơ bản như xây dựng kênh mương nội đồng thôn Làng Mài với tổng chiều dài 749m, Xây mới và sửa chữa lại nhà văn hóa thôn Hợp Thành, xây dựng đường giao thông nông thôn.

Quá trình các thôn được hưởng thụ chính sách đã phần nào thay đổi diện mạo thôn một cách tích cực, tuy nhiên kể từ khi Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 và quyết định số 443/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 có hiệu lực thì nguồn kinh phí hỗ trợ không còn, mặc dù nhu cầu của người dân cũng như tình hình thực tế tại địa phương còn nhiều khó khăn nhiều công trình mong muốn được khởi công xây dựng nhưng không có vốn để thực hiện, một số đoạn đường, kênh mương đã xuống cấp, một số đường giao thông nông thôn chưa được cứng hóa, công trình trường lớp chưa thực sự khang trang, đầy đủ điều kiện giảng dạy....

3. Chính sách 102

Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân tộc thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Nghị định 102/2009/NĐ-CP của Chính phủ.

Tên chính sách: Quyết định 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/07/2009 của Thủ tướng chính phủ về chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn.

Đối tượng hỗ trợ là người dân (tính theo khẩu) thuộc hộ nghèo vùng khó khăn, định mức hỗ trợ là 100.000đ/khẩu.

Tổng kinh phí hỗ trợ là: 221,900,000đ/2.219 khẩu (Trong đó: Hỗ trợ trực tiếp bằng tiền mặt là: 138,416,000đ; hỗ trợ mua muối I ốt, bột canh là: 83,484,000đ)

- Năm 2016 hỗ trợ 243 hộ = 1052 khẩu = 67.854.000đ (định mức 64.500đ/khẩu, còn lại hỗ trợ muối I ốt và muối bột canh)

- Năm 2017 hỗ trợ 690 khẩu = 32.402.400đ; năm 2018 hỗ trợ cho 124 hộ/477 khẩu = 38.160.000đ (còn lại hỗ trợ muối I ốt và muối bột canh)

- Năm 2019 và 2020 không còn chính sách này.

Trong quá trình triển khai thực hiện chính sách này ngoài những mặt tích cực như cung cấp số lượng muối I ốt nhất định cho người dân tránh được tình trạng thiếu I ốt trong nhân dân, giải quyết một phần kinh phí nhỏ trong chi tiêu

sinh hoạt của người dân, tuy nhiên mức hỗ trợ thấp không mang lại hiệu quả kinh tế cao, lâu bền.

4. Chính sách hỗ trợ học sinh

- Chính sách hỗ trợ học sinh, trường học theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP. Có 11 học sinh nằm trong diện được hỗ trợ tiền bán trú, với mức hỗ trợ là 6.705.000đ/1 HS/ năm. Tổng kinh phí hỗ trợ là 60.345.000đ/11 hs/năm. Tuy nhiên đến nay đã bị cắt chế độ, số học sinh nhà xa trường không còn được hưởng trợ cấp hỗ trợ khiến cho việc đi lại, ăn ở trong quá trình học tập gặp nhiều khó khăn hơn.

- Chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định 06/2018/NĐ-CP; Hiện có 55 trẻ được hưởng với mức hỗ trợ 106.000đ/1 trẻ/tháng x 55 trẻ x 9 tháng = 52.470.000đ nhưng hiện nay từ khi Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 và quyết định số 443/QĐ-UBND có hiệu lực thì số trẻ này, cũng như phụ cấp 20% đứng lớp, phụ cấp lâu năm, phụ cấp thu hút của giáo viên bị cắt giảm khiến cho cả giáo viên và trẻ gặp không ít khó khăn trong việc giảng dạy cũng như tổ chức cơm trưa tại trường cho trẻ.

- Chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC của Chính phủ. Hiện Có 12 em được hỗ trợ nhưng đã bị cắt theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 và quyết định số 443/QĐ-UBND ngày 18/6/2021. Với tổng kinh phí hỗ trợ là: 68,040,000đ/12 học sinh/9 tháng (mức hỗ trợ 70.000đ/1 HS/ tháng). Trên thực tế các em học sinh vẫn đang trong hoàn cảnh khó khăn và mong muốn được hỗ trợ nhằm giảm tải một phần chi phí trong học tập.

Như vậy, trong giai đoạn 2016-2020, UBND xã Bình Lương có 04 thôn thuộc thôn ĐBKK tuy nhiên từ sau khi Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 và quyết định số 443/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 có hiệu lực đã cắt giảm cơ bản các chính sách hỗ trợ bằng nguồn vốn từ trung ương. Hiện nay, mặc dù Đảng ủy, Chính quyền và nhân dân địa phương đã và đang hết sức cố gắng từng bước để nhằm phát triển kinh tế - xã hội, song vì điều kiện thực tế là một xã miền núi, với tỷ lệ người dân tộc thiểu số chiếm hơn 63% dân số của cả xã, điều kiện kinh tế vẫn còn rất nhiều khó khăn, kinh tế hộ gia đình eo hẹp, khoảng cách từ nhà tới trường của một số em học sinh khá xa, nhiều công trình cơ bản còn chưa được xây dựng mà nguồn vốn của địa phương chỉ có hạn. Do đó, địa phương rất mong muốn có thêm các chính sách hỗ trợ từ trung ương để làm đòn bẩy kích cầu cho nền kinh tế xã nhà được phát triển vững mạnh hơn.

Nơi nhận:

- UBND huyện (b/c);
- Phòng Dân tộc (b/c);
- Đảng ủy, HĐND (b/c);
- MTTQ, các DT (đ/b);
- Chủ tịch, các PCT UBND;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Lê Đức Tuấn

BIỂU TỔNG HỢP

Đề xuất, kiến nghị đối với các chính sách tại các thôn, xã ĐBKK giai đoạn 2016 - 2020 nhưng không còn thuộc diện ĐBKK kể từ khi Quyết định số 861/QĐ-TTg và Quyết định số 433/QĐ-UBND có hiệu lực, đến 31/12/2021

(Kèm theo Báo cáo số: 50/UBND ngày 05 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân xã Bình Lương)

Tên chính sách	Đối tượng thụ hưởng	Định mức	Số lượng được thụ hưởng	Nhu cầu kinh phí	Khó khăn vướng mắc	Đề xuất kiến nghị	Ghi chú
2	3	4	5	6	7	8	9
Chính sách Hỗ trợ phát triển sản xuất 135, Quyết định số: 551/QĐ-TTg ngày 4/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ.							
Hỗ trợ phát triển sản xuất mua trâu, bò cái sinh sản	HN, HCN	HN: Con giống = 10,000,000đ, Làm chuồng = 2,000,000đ; HCN: Con giống = 8,000,000đ, Làm chuồng = 1,600,000đ	39 hộ/ 623,200,000đ	168,000,000/ 12 hộ		(Khó khăn nêu chi tiết trong BC)	
Chính sách hỗ trợ xây dựng CSHT	Thôn ĐBKK	200,000,000đ/thôn/năm	1.600.000.000đ	800,000,000đ			
Chính sách 102, Quyết định 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/07/2009 của Thủ tướng chính phủ	Khẩu nghèo	100,000đ/khẩu	221,900,000đ/ 2,219 khẩu	15,400,000đ/ 154 khẩu nghèo	Mức hỗ trợ thấp	Tăng mức hỗ trợ	
Chính sách hỗ trợ học sinh							
Chính sách hỗ trợ học sinh, trường học theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	hs nhà ở xa trường trên 7km	6.705.000đ/1 HS/năm	60.345.000đ/11 hs/năm	60.345.000đ/1 1 hs/năm			

2	Chính sách hộ trợ ăn trưa đối với trẻ mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định 06/2018/NĐ-CP		106.000đ/1 trẻ/ tháng	52.470.000đ	52.470.000đ	Nêu chi tiết trong báo cáo	Hỗ trợ cho các em được hưởng trở lại	
3	Chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC của Chính phủ	HS DTTS vùng ĐBK	70.000đ/1 HS/ tháng	68,040,000đ	68,040,000đ			